

PHẦN I: ĐẤT ĐAI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

H0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích và cơ cấu đất phản ánh hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất một cách hiệu quả, là căn cứ để nghiên cứu hoàn chỉnh chính sách pháp luật về đất đai, là yếu tố để tính các chỉ tiêu thống kê có liên quan như: mật độ dân số, thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định, được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng.

(1) *Diện tích đất theo mục đích sử dụng*: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng:

- Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho

thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên cho mục đích nuôi, trồng thủy sản, bao gồm đất nuôi trồng nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính hoặc các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Là đất dùng để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng khác.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất

- Người sử dụng đất: Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ dân cư, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người quản lý đất: Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

b) Cơ cấu đất

(1) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong tổng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

(2) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất: Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong tổng diện tích đất của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất của các đơn vị, cá nhân, tổ chức... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;
- Loại đất;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

H0102. Số đơn vị hành chính.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng đơn vị hành chính ở cấp tỉnh, huyện, xã trên toàn quốc.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Các đơn vị hành chính được phân định như sau:

- Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;
- Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Theo đó toàn quốc có 3 cấp hành chính:

- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp xã, phường, thị trấn.

Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó thực tế tồn tại. Khi có thay đổi, mã số được cấp theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tách tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới xếp vào vị trí phù hợp và cấp mã mới. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

- Trường hợp nhập tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại tỉnh (huyện, xã) cũ nào thì mang mã cũ đó, mã số còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho các đơn vị hành chính khác. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo danh mục hành chính

Cột 1: Ghi tổng số khu phố, ấp tương ứng với xã, phường, thị trấn

Cột 2: Ghi số khu phố tương ứng với xã, phường, thị trấn

Cột 3: Ghi số ấp tương ứng với xã, phường, thị trấn

3. Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính.

4. Nguồn số liệu

Các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về thay đổi đơn vị hành chính.

H0109. Số cuộc kết hôn.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh. Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hóa gia đình hàng năm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Để tính đúng và tính đủ số cuộc kết hôn của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số cuộc kết hôn trong năm do cán bộ Tư pháp báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ Tư pháp phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo tổng số cuộc kết hôn thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và đồng gửi báo cáo lên Phòng Tư pháp và Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Tài liệu đăng ký hộ tịch sau khi đã tổ chức rà soát và hiệu chỉnh đầy đủ như đã nêu trên.

H0110. Số vụ ly hôn.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở để tính tỷ suất ly hôn của dân số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc trong năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

3. Phân tổ chủ yếu

Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Tài liệu đăng ký hộ tịch của UBND các cấp hoặc trực tiếp từ tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Tòa án nhân dân cấp huyện.

H0111. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện Pháp lệnh Dân số và chính sách “mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con để nuôi dạy cho tốt” của các địa phương. Chỉ tiêu này còn sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sinh đẻ nhiều đến tình hình gia tăng dân số, sức khỏe sinh sản của phụ nữ và tình trạng kinh tế-xã hội của gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đứa con thứ 3 trở lên. Trường hợp “sinh ra sống” ở đây bao gồm cả đứa con sinh ra có biểu hiện của sự sống nhưng ngay sau đó đã chết.

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên còn bao gồm cả các trường hợp người vợ sinh con thứ 3 trở lên nhưng người chồng sống xa gia đình (thường trú ở nơi khác), và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đứa con thứ 3 trở lên trong năm.

Để tính đúng và tính đủ số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách do cán bộ chuyên trách Dân số báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ này phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cùng cấp tiến hành đối chiếu, rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo số lượng thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê cấp huyện (sau khi tổng hợp báo cáo, Chi cục Thống kê sao gửi các Phòng, Ban có liên quan).

3. Phân tổ chủ yếu

Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, sau khi đã phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cấp xã tiến hành rà soát, hiệu chỉnh đầy đủ và chính xác.

H0112. Số lao động được tạo việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động được tạo việc làm phản ánh kết quả tạo việc làm, biểu hiện số lượng người lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng thêm hàng năm. Đây là một trong những chỉ tiêu chính phục vụ giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm; là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động được tạo việc làm phản ánh số lao động có việc làm tăng thêm trong năm, là chênh lệch giữa số lao động có việc làm ở kỳ báo cáo và số lao động có việc làm của kỳ trước.

Công thức tính:

Số lao động được tạo việc làm trong năm = Số người có việc làm “tăng” trong năm - Số người có việc làm “giảm” trong năm

Hoặc:

Số lao động được tạo việc làm trong năm = Số người có việc làm của kỳ báo cáo năm - Số người có việc làm của kỳ báo cáo năm trước

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;

4. Nguồn số liệu

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp thông tin từ “Số ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động” quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2009 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động. Cụ thể: số lao động được tạo việc làm theo tỉnh, thành phố được tính từ Biểu số 3 “Báo cáo tổng hợp quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố”:

Cột số 2: Số người có việc làm kỳ (năm) trước;

Cột số 6: Số người có việc làm kỳ (năm) báo cáo;

Cột số 9: Số người có việc làm “tăng”;

Cột số 15: Số người có việc làm “giảm”.

H0113. Cán bộ tham gia cấp ủy đảng.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia, vai trò của phụ nữ vào hệ thống chính trị của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nữ tham gia cấp ủy Đảng là toàn bộ nữ tham gia các cấp ủy Đảng

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng được tính bằng số phần trăm phụ nữ giữ các chức vụ trong các cấp ủy Đảng các cấp so với tổng số người tham gia các cấp ủy Đảng (huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng cấp t (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy Đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp ủy Đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

Áp dụng công thức này để tính tương tự cho từng cấp ủy.

Cấp huyện bao gồm: Huyện ủy, quận ủy, thị ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh

Cấp cơ sở bao gồm: Đảng ủy và chi ủy cơ sở

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp huyện

Cột 2: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp huyện

Cột 3: Ghi tổng số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp xã

Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp xã

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Lấy từ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Ban Tổ chức huyện ủy.

H0114. Cán bộ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền là toàn bộ nữ tham gia lãnh đạo chính quyền ở các cấp (cấp tỉnh/tp, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền được tính bằng số phần trăm nữ tham gia lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Tòa án nhân dân Viện kiểm sát nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp, cụ thể:

Lãnh đạo Chính phủ, các Bộ bao gồm:

Chính phủ và các thành viên Chính phủ

Cấp Bộ bao gồm: Vụ trưởng và Vụ phó trở lên

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp:

Cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch, phó chủ tịch tỉnh, Giám đốc, Phó giám đốc Sở.

Cấp huyện, xã bao gồm: Chủ tịch, Phó chủ tịch huyện, xã.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền cấp t (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền khoá t}}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng cấp, cùng khoá}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 2: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính,
- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nội vụ.

H0115. Cán bộ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, là cơ sở lập kế hoạch đào tạo và bố trí cán bộ nữ tham gia lãnh đạo nhằm tạo cơ hội thực hiện bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội là toàn bộ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội của một cấp được tính bằng số phần trăm nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội so với tổng số người giữ các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội trong cùng cấp, cùng khoá.

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam.

Cấp huyện bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội thuộc cấp huyện, quận, thị xã;

Cấp xã bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội thuộc cấp xã, phường, thị trấn.

Chức vụ chủ chốt trong các Tổ chức chính trị - xã hội qui định như sau:

Cấp huyện, xã bao gồm: Chủ tịch và phó chủ tịch trong các tổ chức chính trị - xã hội của huyện, xã.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội cấp t (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khóa k}}{\text{Tổng số chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khóa k}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện

Cột 2; Ghi tỷ lệ nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện

Cột 3: Ghi tổng số nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã

Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc,
- Nhóm tuổi,
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Lấy từ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Ban tổ chức huyện ủy.

PHẦN II: KINH TẾ

Biểu số H0207.N/TCKH: Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ tiêu phản ánh kế hoạch vốn đầu tư theo dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện do Nhà nước quản lý và điều phối thống nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

2.1. Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất, nhất định, nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, hoặc duy trì, cải tiến nâng cao chất lượng của sản

phẩm dịch vụ trong khoảng thời gian xác định (Chỉ bao gồm hoạt động đầu tư trực tiếp).

Các dự án đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là dự án) được phân loại như sau:

-Theo quy mô và tính chất: Dự án quan trọng Quốc gia do Quốc hội thông qua chủ trương và cho phép đầu tư; các dự án còn lại được phân thành các nhóm như dự án quan trọng quốc gia A, B,C,...

-Theo nguồn vốn đầu tư:

+ Dự án sử dụng ngân sách nhà nước;

+ Dự án sử dụng vốn vay bao gồm: Vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác;

+ Dự án sử dụng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước;

+ Dự án sử dụng vốn khác như vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức và nhân dân.

-Theo một số phân loại khác, số lượng dự án (Danh mục dự án) được chia ra như sau:

+ Số lượng dự án (Danh mục dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm được phê duyệt thực tế triển khai.

+ Số lượng dự án (Danh mục dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch trong năm báo cáo chia theo cấp huyện.

+ Số lượng dự án (Danh mục dự án) và vốn đầu tư dự kiến kế hoạch hoàn thành trong năm báo cáo chia theo cấp huyện.

2.2.Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước là tổng số chi ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển, bao gồm những nội dung như sau:

a. Mua hàng hóa vật tư dự trữ;

b. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư vào tài sản;

c. Đầu tư xây dựng cơ bản;

d. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ;

e. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của chính phủ.

Công thức tính:

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số dự án thuộc} & = & \text{Số dự án quan} & + & \text{Số dự án} & + & \text{Số dự án} & + & \text{Số dự án} \\ \text{Nguồn vốn NSNN} & & \text{trọng Quốc gia} & & \text{Nhóm A} & & \text{Nhóm B} & & \text{Nhóm C} \end{array}$$

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Ghi chú: Nhóm dự án/ nhóm công trình: Trọng điểm của tỉnh, nhóm A, B, C theo phân loại dự án đầu tư xây dựng công trình ban hành theo Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ về Quản lý đầu tư xây dựng công trình.

- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Vốn đầu tư thuộc} & = & \text{Vốn trong} & + & \text{Một phần vốn hỗ trợ phát triển chính tức} \\ \text{Nguồn vốn NSNN} & & \text{Nước} & & \text{(ODA) Được đưa vào cân đối ngân sách} \\ & & & & \text{cho đầu tư} \end{array}$$

BIỂU SỐ 013.T/BCS-XDĐT: THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. **Phạm vi:** Thống kê các dự án/ công trình do UBND cấp huyện và cấp xã làm chủ đầu tư.

2. Nội dung:

* **Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện gồm các khoản sau:**

a. Vốn cân đối ngân sách cấp huyện: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho huyện, thị theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của huyện, thị đã ghi ở trên.

*** Vốn ngân sách nhà nước cấp xã gồm các khoản sau:**

a. Vốn cân đối ngân sách cấp xã: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện, thị hỗ trợ cho xã, phường, thị trấn theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của xã, phường, thị trấn đã ghi ở trên.

3. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu kế hoạch năm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện, xã.

- Cột 2: Ghi số liệu thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số liệu vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số liệu dự tính vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước ước thực hiện tháng tiếp theo.

BIỂU SỐ 015.Q/BCS-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

1. Phạm vi: Thống kê các dự án, công trình do UBND cấp huyện và cấp xã làm chủ đầu tư thực hiện.

2. Nội dung chỉ tiêu :

Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống, vật chất, tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

-Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (chi phí). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

-Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ báo cáo.

-Vốn đầu tư phát triển khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như: chương trình mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; chương trình phổ cập giáo dục và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; chương trình xóa đói giảm nghèo; v.v...Ngoài ra, vốn đầu tư còn bao gồm cả vốn chi mua tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa.

3.Cách ghi biểu:

*** CỘT A:**

I. Chia theo nguồn vốn:

1. Vốn ngân sách Nhà nước: Là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước gồm:

-Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án, công trình trên phạm vi cả nước.

-Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện dự án, công trình trên địa bàn mình.

2. Vốn vay:

a. Trái phiếu Chính phủ: Là vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án, công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính

phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển:

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài Chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

c. Vốn vay khác: Là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

3. *Vốn tự có:* Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

4. *Vốn huy động từ các nguồn khác:* Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

II. Chia theo khoản mục đầu tư

1. *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:* Toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống

tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- + Chi khởi công công trình (nếu có).
- + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
- + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
- + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
- + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý;
- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
 - + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
 - + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. *Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCCB:*

Toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XDCCB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XDCCB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. *Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:* Toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. *Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:* Chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

5. *Vốn đầu tư khác:* Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

* **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

* **Cột 1:** Ghi số thực hiện quý báo cáo

* **Cột 2:** Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

* **Cột 3:** Dự tính quý tiếp theo: Trên cơ sở thực hiện quý trước, cùng với dự toán chi phí quý tiếp theo, doanh nghiệp ước tính số vốn đầu tư sẽ thực hiện của quý tiếp theo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

BIỂU SỐ 017.N/BCS-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Giải thích tương tự BIỂU SỐ 015.Q/BCS-XDĐT: Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư.

BIỂU SỐ 019.N/BCS-XĐĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

1. Phạm vi: Thống kê các dự án, công trình do UBND cấp huyện và cấp xã quản lý thực hiện đầu tư trong năm.

2. Nội dung chỉ tiêu và cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm báo cáo: Ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (ngành kinh tế cấp 1 và cấp 2).

- Cột B: Mã số chỉ tiêu tương ứng với Cột A.

- Cột 1: Ghi số vốn đầu tư từ ngân sách thực hiện năm báo cáo theo mục đích đầu tư (**bằng tổng số thực hiện ở 1 Biểu số 017.N/BCS-XĐĐT**).

H0209. Thu, vay ngân sách nhà nước quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.

1. Nội dung

- Phản ánh số liệu về tình hình thu, vay ngân sách nhà nước theo kỳ báo cáo của quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.

- Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan...

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu, vay ngân sách nhà nước 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 15/7 sau tháng báo cáo;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15/02 năm sau.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành;

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

H0210. Chi ngân sách nhà nước quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.

1. Nội dung

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố của kỳ báo cáo.

- Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu, vay ngân sách nhà nước 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 15/7 sau tháng báo cáo;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15/02 năm sau.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành cho các cấp quản lý.

Biểu số H0218 . DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả trồng mới loại rừng trồng tập trung của các địa phương trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), cung cấp kịp thời thông tin cho các ngành, các cấp trong công tác quản lý, lập và kiểm tra kế hoạch trồng rừng hàng năm, 5 năm, chương trình mục tiêu quốc gia,... và quy hoạch phát triển rừng, nhằm đáp ứng yêu cầu phòng hộ hoặc cung cấp nguyên liệu chế biến, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao đời sống cho dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, thực hiện trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, từ các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng (như Dự án 5 triệu ha rừng). Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba chỉ được tính một lần diện tích trồng mới. Căn cứ vào mục đích trồng, rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại sau:

(1) Diện tích rừng sản xuất trồng mới, là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) Diện tích rừng phòng hộ trồng mới, là loại rừng trồng ở đầu nguồn các sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) Diện tích rừng đặc dụng trồng mới, là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại rừng.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

BIỂU SỐ H0219. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI TÁI SINH

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả khoanh nuôi tái sinh rừng nghèo kiệt nhằm phát triển vốn rừng trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm); là căn cứ phục vụ việc quy hoạch, xây dựng kế hoạch quản lý rừng trên cơ sở tận dụng và phát huy khả năng tái sinh, phục hồi tự nhiên của rừng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc diện tích rừng nghèo kiệt có cây gỗ tái sinh, tán che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để rừng tái sinh, phát triển thành rừng.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại rừng.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

Biểu số H0220. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhập sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế; xây dựng kế hoạch khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản; đồng thời cũng là một trong những chỉ tiêu phục vụ việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng gỗ và lâm sản là khối lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng...và các sản phẩm tự nhiên trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

- Sản lượng gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô, gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đẽo vỏ, gỗ tà vẹt đường ray hoặc củi làm nhiên liệu;

- Sản lượng lâm sản ngoài gỗ gồm tre, luồng, nứa hàng, nứa nguyên liệu giấy,...

- Sản lượng các sản phẩm khác từ rừng gồm cánh kiến, nhựa cây thường, nhựa cây thơm, quả có dầu và các sản phẩm khác.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại lâm sản;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Chi Cục Thống kê.

Biểu số: H0223.N/NN-PTNT. SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 trên địa bàn kỳ báo cáo (thường là 1 năm).

2. Khái niệm, nội dung

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau:

- 1- Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- 2- Giao thông;
- 3- Thủy lợi;
- 4- Điện nông thôn;
- 5- Trường học;
- 6- Cơ sở vật chất văn hóa;
- 7- Chợ nông thôn;
- 8- Bru điện;

- 9- Nhà ở dân cư;
- 10- Thu nhập bình quân đầu người/ năm với mức bình quân chung của tỉnh;
- 11- Hộ nghèo;
- 12- Cơ cấu lao động;
- 13- Hình thức tổ chức sản xuất;
- 14- Giáo dục;
- 15- Y tế;
- 16- Văn hóa;
- 17- Môi trường;
- 18- Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- 19- An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

3. Nguồn số liệu:

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

PHẦN III: XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

H0301. Số trường, lớp, phòng học mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu của trường, lớp, phòng học mầm non, là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

a) Trường học giáo dục mầm non là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học

tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhà trẻ là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mầm non là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

b) Lớp học giáo dục mầm non là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- Hệ nhà trẻ gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

+ Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;

+ Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;

+ Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

c) **Phòng học** là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phòng học của nhà trẻ bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

Phòng học của mẫu giáo bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

3. Phân tổ chức

- Loại hình;
- Loại trường;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0302. Số giáo viên mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu giáo viên mầm non làm công tác nuôi dưỡng và giảng dạy, là căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0303. Số học sinh mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu trẻ em mầm non đến lớp, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển trường, lớp, phòng học, giáo viên mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh mầm non là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0304. Số trường, lớp, phòng học giáo dục tiểu học, trung học cơ sở

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp, phòng học và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là hình thức giáo dục chính quy, được thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5; bậc trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9.

a) Trường tiểu học là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học cơ sở là một cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

+ Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ Trường trung học là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

+ Trường trung học cấp I, II, III là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Trường dân lập là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- Trường tư thục là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động,

b) Lớp học tiểu học và trung học cơ sở gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học tiểu học và trung học cơ sở bao gồm các lớp của bậc tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5), các lớp của bậc trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9).

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- bậc tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- bậc trung học cơ sở: 45 học sinh trở xuống.

c) Phòng học là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;
- Bảng viết;
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);
- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Phòng học kiên cố là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên.

Phòng học bán kiên cố là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

Phòng học tạm là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học;
- Xã/phường/thị trấn;

- Riêng phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0305. Số giáo viên tiểu học và trung học cơ sở

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu giáo viên tiểu học và trung học cơ sở, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, các trường sư phạm đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục trên phạm vi cả nước, từng vùng và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên tiểu học và trung học cơ sở là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở:

- *Giáo viên tiểu học* là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học cơ sở* là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0306. Số học sinh giáo dục tiểu học, trung học cơ sở

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh tiểu học và trung học cơ sở, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, trường lớp, phòng học và giáo viên. Đây là một trong những chỉ tiêu thống kê quan trọng để đánh giá hiện trạng và tình hình giáo dục phổ thông, làm căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan đến mức độ phổ cập giáo dục trên phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

- Tiểu học: từ 6 tuổi đến 10 tuổi.
- Trung học cơ sở: từ 11 tuổi đến 14 tuổi.

Học sinh chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

- Học sinh tuyển mới là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- Học sinh lưu ban là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Tuyển mới;
- Lưu ban;
- Bỏ học;

- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0307. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp

1) Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học

a) Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học là chỉ tiêu phản ánh khả năng giữ chân học sinh của một hệ thống trường; gián tiếp phản ánh tỷ lệ bỏ học; do tác động của lưu ban và bỏ học đến hiệu suất bên trong của giáo dục. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học đánh giá mức độ bền vững của sự biết chữ.

b) Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) năm học t là số phần trăm học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) ở năm học t (mà những học sinh này đã học lớp đầu cấp tương ứng năm học $t-4$) so với tổng số học sinh học lớp đầu cấp tương ứng đầu năm học $t-4$ ($t-3$, $t-2$).

Trong thực tế, để thuận tiện cho việc tính toán với các số liệu có sẵn mà không gây sai lệch lớn, chỉ tiêu này được tính bằng số phần trăm học sinh hoàn thành cấp tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) năm học t so với số học sinh lớp đầu từng cấp năm học $t-4$ ($t-3$, $t-2$).

Công thức tính tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp theo từng cấp học cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh hoàn} \\ \text{thành cấp tiểu học} \\ \text{năm học } t (\%) \end{array} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu} \\ \text{học năm học } t}{\text{Tổng số học sinh lớp 1 năm học } t-4} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh hoàn} \\ \text{thành cấp trung học} \\ \text{cơ sở năm học } t (\%) \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ} \\ \text{sở năm học } t}{\text{Tổng số học sinh lớp 6 năm học } t-3} \times 100$$

2) Tỷ lệ học sinh chuyển cấp

a) Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp là chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận các cấp học tiếp theo cao hơn của học sinh; do sự chuyển động theo chiều hướng tăng giữa các cấp học trong bậc học phổ thông; cho thấy khả năng thu hút học sinh của các cấp học cao hơn, làm căn cứ để phát triển trường, lớp.

b) Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu của bậc trung học) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp bậc tiểu học năm học t-1:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{chuyển cấp từ tiểu} \\ \text{học lên trung học cơ sở} \\ \text{năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 6 đầu} \\ \text{năm học t}}{\text{Tổng số học sinh hoàn thành chương} \\ \text{trình tiểu học năm học t-1}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở năm học t-1:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh chuyển} \\ \text{cấp từ trung học cơ} \\ \text{sở lên trung học phổ} \\ \text{thông năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 10} \\ \text{đầu năm học t}}{\text{Số học sinh hoàn thành chương} \\ \text{trình trung học cơ sở năm học t-1}} \times 100$$

c. Phân tổ chủ yếu

Giới tính.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0308. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở lưu ban, bỏ học

1) Tỷ lệ học sinh bỏ học

a) Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng giáo dục, là căn cứ đề ra chính sách phù hợp nhằm giảm tình trạng bỏ học, đặc biệt đối với các nhóm dân cư đặc thù như nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số.

b) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh bỏ học năm học t là số phần trăm học sinh bỏ học năm học t trong tổng số học sinh nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh bỏ học được tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ bỏ học cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

c) Phân tổ chủ yếu

Giới tính.

d) Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

2) Tỷ lệ học sinh lưu ban

a) Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng giáo dục, là căn cứ đề ra chính sách phù hợp nhằm giảm tình trạng lưu ban, đặc biệt đối với các nhóm dân cư đặc thù như nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số.

b) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh lưu ban năm học t là số phần trăm học sinh lưu ban năm học t trong tổng số học sinh nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban lớp } n \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh lưu ban lớp } n \text{ năm học } t}{\text{Tổng số học sinh nhập học của lớp } n \text{ đầu năm học } t} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp } m \text{ trong năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh lưu ban cấp } m \text{ năm học } t}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp } m \text{ đầu năm học } t} \times 100$$

c) Phân tổ chủ yếu

Giới tính.

d) Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0309. Số người được xóa mù chữ, số học sinh bổ túc văn hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Số học viên được xóa mù chữ là chỉ tiêu phản ánh kết quả công tác xóa mù chữ của loại hình giáo dục bổ túc văn hoá, giúp lập kế hoạch nâng cao chất lượng các chương trình xóa mù chữ nhằm nâng cao trình độ văn hóa của dân cư.

Số sinh bổ túc văn hóa là chỉ tiêu phản ánh quy mô và số lượng học sinh đang theo học các lớp bổ túc văn hóa, từ đó thấy được nhu cầu học tập của mọi người cũng như mức độ phát triển của hình thức giáo dục bổ túc văn hóa, cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch tăng thêm số lượng và nâng cao chất lượng giáo dục bổ túc văn hóa.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học viên được xóa mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xóa mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

Chương trình xóa mù chữ là chương trình cung cấp kỹ năng đọc, viết và làm các phép tính cho thanh thiếu niên và người lớn chưa biết chữ.

Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0310. Số và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự bình đẳng xã hội trong học tập đến một trình độ nhất định, có ý nghĩa quan trọng đối với việc lập kế hoạch, đề ra chính sách phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí cho mọi người dân ở mọi miền đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phổ cập giáo dục phổ thông gồm Phổ cập giáo dục tiểu học (sau đây viết tắt là: PCGDTH), Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (sau đây viết tắt là: PCGDTHĐĐT) và Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (sau đây viết tắt là: PCGDTHCS).

2.1. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTH phải hoàn thành chương trình tiểu học trước độ tuổi 15 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn về PCGDTH phải có 80% (riêng đối với miền núi, vùng khó khăn có 70%) trở lên số trẻ em trong độ tuổi 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

Đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn về PCGDTH phải có 90% trở lên (riêng đối với miền núi, vùng khó khăn phải có 80%) số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTH.

2.2. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải đạt những điều kiện sau:

a) Học sinh:

- Huy động được 95% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;
- Có 80% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học.

b) Giáo viên:

- Đảm bảo số lượng giáo viên đủ dạy đủ các môn học theo chương trình giáo dục cấp tiểu học;
- Đạt tỉ lệ 1,2 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,3 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học có tổ chức dạy học trên 5 buổi/tuần;
- Có 80% trở lên số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 20% trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp, tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;
- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,5 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;

- Trường học có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống và hoạt động Đội; có sân chơi, sân tập an toàn, được sử dụng thường xuyên;

- Trường học xanh, sạch, đẹp; an toàn; có nguồn nước sạch; có hệ thống thoát nước; có khu vệ sinh dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên, đảm bảo sạch sẽ, sử dụng thuận tiện.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

Đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTH.

2.3. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt những điều kiện sau:

a) Học sinh:

- Huy động được 98% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;
- Có 90% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học;
- Có 50% trở lên số học sinh học 9-10 buổi/tuần.

b) Giáo viên:

- Đạt tỉ lệ 1,2 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,35 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức 50% số học sinh trở lên học 9-10 buổi/tuần;

- Có 100% số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 50% trở lên đạt trình độ trên chuẩn đào tạo;

- Có đủ giáo viên chuyên trách dạy các môn: Mỹ thuật, Âm nhạc, Thể dục, Tin học, Ngoại ngữ.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;

- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,8 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bàn, đủ bàn ghế đúng quy cách cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;

- Trường học có văn phòng; thư viện; phòng giáo viên; phòng hiệu trưởng; phòng phó hiệu trưởng; phòng thiết bị giáo dục; phòng giáo dục nghệ thuật; phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng y tế học đường; phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật; phòng thường trực, bảo vệ. Các phòng có đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường;

- Trường học có sân chơi, sân tập với tổng diện tích chiếm 30% trở lên diện tích mặt bằng của trường; có đồ chơi, thiết bị vận động cho học sinh, đảm bảo điều kiện cho học sinh vui chơi và tập luyện an toàn;

- Đối với các trường tổ chức bán trú cho học sinh phải có chỗ ăn, chỗ nghỉ đảm bảo các yêu cầu vệ sinh, sức khỏe cho học sinh;

- Trường học có công, tường hoặc hàng rào cây xanh bao quanh trường; có nguồn nước sạch, có hệ thống thoát nước; có khu để xe; có khu vệ sinh sạch sẽ, thuận tiện dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên; đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn và thân thiện; không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

a) Đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1;

b) Đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 và có 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2.

2.4. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

(i). Đối với cấp xã:

a) Duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học: số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 90% trở lên; có ít nhất 80% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14

hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

Đối với vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn huy động số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 80% trở lên và có ít nhất 70% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

b) Hằng năm, huy động số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở đạt tỷ lệ từ 95% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 80% trở lên;

c) Bảo đảm tỷ lệ thanh, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở từ 80% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 70% trở lên;

d) Hằng năm, bảo đảm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở từ 90% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 75% trở lên.

(ii). Đối với cấp huyện: ít nhất có 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

(iii). Đối với cấp tỉnh: có tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục đào tạo.

H0311. Số cơ sở y tế, số giường bệnh do cấp huyện quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu về cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi cả nước, từ địa bàn tại thời điểm nghiên cứu, làm cơ sở đánh giá, hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển mạng lưới y tế để nâng cao khả năng, điều kiện khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

* *Cơ sở y tế*: Là những nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- *Cơ sở y tế Nhà nước*: Là các cơ sở y tế do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- *Cơ sở y tế tư nhân*: Là các cơ sở y tế được Sở Y tế cấp giấy phép hành nghề y tế tư nhân.

Cơ sở y tế gồm:

+ *Bệnh viện*: Là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với qui mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú, phòng bệnh, giáo dục sức khỏe, nghiên cứu đào tạo cán bộ.

Bệnh viện Nhà nước được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân cấp quản lý gồm bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, thành phố. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa.

Bệnh viện tuyến huyện: Là bệnh viện do quận, huyện, thành phố quản lý.

+ *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng nghỉ ngơi để tăng thêm sức khỏe hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

+ *Bệnh viện da liễu (tên gọi cũ là Khu điều trị phong)*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận và chữa bệnh cho những người bệnh phong (hùi, cùi) đang ở thể lây.

+ *Nhà hộ sinh*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh và làm công tác kế hoạch hóa gia đình.

+ *Phòng khám đa khoa khu vực*: Là cơ sở y tế có chức năng khám chữa, điều trị cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

+ *Trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở)*: Là cơ sở y tế được thành lập để phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn. Y tế cơ sở thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

+ *Các cơ sở y tế khác*: Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã nói ở trên, như: Trạm lao, Trạm da liễu, Trạm mắt,...

* *Giường bệnh*: Là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại cơ sở.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

H0312. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong cả nước. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sỹ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

NGÀNH Y:

- *Bác sỹ*: Là những cán bộ có bằng đại học về trình độ chuyên môn y tế trở lên (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa).

- *Y sỹ*: Là những cán bộ có bằng y sỹ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- *Y tá*: Là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- *Hộ sinh*: Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

NGÀNH DƯỢC:

- *Dược sĩ*: Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa dược).

- *Dược sĩ trung cấp*: Là những cán bộ có bằng trung học về trình độ chuyên môn dược.

- *Dược tá*: Là những cán bộ có bằng tá dược.

***Lưu ý:** Chỉ thống kê những cán bộ y tế ở các cơ sở y tế và các công ty dược thuộc huyện/thành phố quản lý, không tính cán bộ y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn huyện/thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Phòng Y tế, trung tâm y tế huyện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Chuyên ngành;
- Loại cơ sở;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

H0313. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng về nhân lực của các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu tại xã/phường/thị trấn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có bác sỹ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có} \\ \text{bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{cùng thời điểm báo cáo}} \quad \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

H0314. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá khả năng về nhân lực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, đặc biệt là sức khỏe sinh sản tại các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu của xã/phường/thị trấn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn có} \\ \text{nhân viên hộ sinh hoặc} \\ \text{y sỹ sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân} \\ \text{viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời} \\ \text{điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại} \\ \text{cùng thời điểm báo cáo}} \quad \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

H0315. Số lượng và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (\%)} = \frac{\text{Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm}} \times 100$$

Mười chuẩn quốc gia về y tế theo Quyết định số 370/2002/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 7 tháng 2 năm 2002 bao gồm:

Chuẩn 1: Xã hội hoá việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và công tác truyền thông giáo dục

Chuẩn 2: Vệ sinh phòng bệnh

Chuẩn 3: Khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Chuẩn 4: Y học cổ truyền

Chuẩn 5: Chăm sóc sức khỏe trẻ em

Chuẩn 6: Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Chuẩn 8: Nhân lực và chế độ chính sách

Chuẩn 9: Kế hoạch và tài chính cho trạm y tế

Chuẩn 10: Thuộc thiết yếu và sử dụng thuốc an toàn hợp lý

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

H0316. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe trẻ em của ngành Y tế tại địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin phòng bệnh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi.

3. Phân tổ chủ yếu

- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

H0317. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

- Cột 1: Số người nghiện hút ma túy đã phát hiện và có hồ sơ quản lý. Thống kê số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý theo địa bàn xã phường của từng quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Bao gồm người nghiện ma túy được theo dõi và quản lý của các xã phường và số người nghiện ma túy thuộc diện quản lý tại các trung tâm cai nghiện ma túy tập trung nằm trên địa bàn xã phường của từng quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Cột 2: Ghi số người nghiện ma túy là nữ có hồ sơ quản lý.

- Cột 3: Ghi số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý từ 16 tuổi trở lên hiện đang có việc làm.

- Cột 4: Ghi số người nghiện có hồ sơ quản lý từ 14 đến 16 tuổi.

- Cột 5: Ghi số người nghiện có hồ sơ quản lý từ 16 tuổi trở lên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an cấp huyện.

H0319. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Y tế/Trung tâm y tế.
- Báo cáo của Công an cấp huyện.

H0320. Số thư viện, số đầu và bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng thư viện hiện có, quy mô và tài liệu trong thư viện, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của hệ thống thư viện trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhằm phục vụ nhu cầu đọc, học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thư viện là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm sưu tầm, lưu giữ các loại sách, báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác; các vật phẩm nghe, nhìn hoặc tranh vẽ, có cán bộ chuyên trách quản lý và phục vụ nhu cầu về thông tin, nghiên cứu, học tập và giải trí của nhân dân.

Thư viện bao gồm các loại sau:

- Thư viện tỉnh/thành phố là loại thư viện do cấp tỉnh quản lý;
- Thư viện huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh là loại thư viện do cấp huyện quản lý;
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu;
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng;
- Thư viện thiếu nhi là loại thư viện được tổ chức độc lập, có cán bộ quản lý phục vụ nhu cầu đọc sách, cho mượn sách, đối tượng chính là độc giả ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các phòng thư viện dành riêng cho thiếu nhi nằm trong thư viện tỉnh, huyện, quận, thị xã, thành phố không được thống kê là một thư viện thiếu nhi;
- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm của các loại hình kinh tế.

b) Tài liệu trong thư viện là toàn bộ số đầu sách, số bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm văn hoá khác và các vật phẩm nghe nhìn có trong các thư viện.

Tổng số các loại thư viện, tổng số sách trong thư viện được thống kê theo loại hình kinh tế, các cấp quản lý, tính đến cuối kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thư viện;
- Loại tài liệu.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

H0321. Số lượt người được phục vụ trong thư viện do cấp huyện quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động và kết quả phục vụ của thư viện, cũng như nhu cầu đọc, học tập, nghiên cứu sách báo của người dân trên địa bàn trong kỳ nghiên cứu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượt người được phục vụ trong thư viện là số lần người đến thư viện để đọc hoặc mượn tài liệu phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giải trí. Một người được phục vụ bao nhiêu lần thì được tính là bấy nhiêu lượt người.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại thư viện.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

H0322. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình và tổ dân phố

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ gia đình văn hóa là phần trăm các gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, được công nhận và cấp bằng so với tổng số hộ sống trong xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

Danh hiệu "Gia đình văn hóa" ở xã, phường, thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;

- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;

- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

H0323. Số xã/phường/thị trấn có điểm bưu điện văn hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông và dịch vụ văn hóa đến người dân ở cơ sở, nhất là những vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điểm bưu điện văn hóa xã là nơi để ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ về bưu chính viễn thông, kết hợp cung cấp các dịch vụ điện thoại, văn hóa phẩm (sách, báo), văn phòng phẩm (giấy bút, tem thư, thẻ sim...), tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật phục vụ người dân trên địa bàn xã.

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

H0324. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn chuẩn nghèo trong năm xác định.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc mức chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

3. Phân tổ chủ yếu

Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.

H0325. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai..., gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực tính bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác, những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

Hộ thiếu đói gay gắt là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán đi để mua lương thực mà hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp của họ hàng, người thân và tập thể hoặc sự trợ cấp của nhà nước.

Nhân khẩu thiếu đói gay gắt là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.

Hộ chính sách bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ; gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.

Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

Lưu ý: Số liệu về hộ, nhân khẩu thiếu đói và hình thức đã hỗ trợ là số liệu mới phát sinh trong kỳ (năm) báo cáo.

*** Cách ghi biểu**

- Số liệu về thiếu đói được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

Cột 1: Ghi tổng số hộ của huyện/thị, xã/phường/thị trấn đến thời điểm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo.

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo.

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo.

Cột 5: Ghi tổng số nhân khẩu của huyện/thị, xã/phường/thị trấn đến thời điểm báo cáo.

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo.

Cột 7: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo.

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo.

Cột 9: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: Cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7 kg gạo).

Cột 10: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch,...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: Cứu tế, cho vay và bán (1 kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7 kg gạo).

Cột 11 : Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ ghi ở cột 9 và 10).

3. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ thiếu đói;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.

H0326. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức độ tiếp cận nước sạch của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch là phần trăm hộ dân cư được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng số hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch(\%)} = \frac{\text{Số hộ dùng nguồn nước sạch}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Nguồn nước sạch là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước sạch khác: nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh(\%)} = \frac{\text{Số dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế;
- Báo cáo của Phòng Y tế/Trung tâm y tế;
- Báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

H0327. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ thoả mãn các điều kiện sinh hoạt thiết yếu của người dân, đặc biệt đối với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực kinh

tế kém phát triển; là cơ sở đề ra chính sách, kế hoạch phát triển và cải thiện mức sống nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt là số phần trăm hộ gia đình sử dụng điện cho sinh hoạt trong tổng số hộ dân cư hiện có trong năm xác định.

Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, thủy điện gia đình (không kể sử dụng điện bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt(\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư sử dụng điện cho sinh hoạt}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

H0328. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng các chính sách an sinh xã hội đối với hộ gia đình có công với cách mạng, các hộ gia đình nghèo và gặp hoàn cảnh khó khăn. Tặng nhà ở cho người có công với cách mạng, thương binh gia đình liệt sỹ và tặng nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn là hoạt động thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn và lá lành đùm lá rách của dân tộc. Thu thập được số liệu các loại nhà chính sách đã xây dựng và bàn giao đi vào sử dụng nhằm đánh giá mức độ thành công của việc thực hiện chính sách nói trên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và đưa vào sử dụng trong năm.

Đối tượng được hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Quyết định này phải có đủ ba điều kiện sau:

- Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 1 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

- Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

Thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- Hộ gia đình có công với cách mạng;
- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;
- Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);
- Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn;
- Các hộ gia đình còn lại.

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ thuộc diện đối tượng theo quy định của Quyết định này đang cư trú tại khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn;
- Xã/phường/ thị trấn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện.

H0329. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng, mức độ và hậu quả của tai nạn giao thông, làm căn cứ để cơ quan quản lý xây dựng chính sách nhằm tăng cường trật tự an toàn giao thông và trật tự xã hội trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng, nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản của Nhà nước và nhân dân.

Một lần tai nạn giao thông xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người phải điều trị do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Số người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại tai nạn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an cấp huyện.

H0330. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng... gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản; về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết; về tài sản được quy thành tiền theo thời giá hiện hành.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do cháy, nổ trực tiếp gây ra là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng.

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra cháy, nổ.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại cháy nổ.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an cấp huyện.

Biểu H0331.N/VKS: SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ

1. Mục đích, ý nghĩa:

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tội phạm đã được khởi tố giúp đánh giá về quy mô và mức độ tội phạm, đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Vụ phạm tội là vụ việc mà một người hoặc một nhóm người có năng lực, trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các loại tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và được Viện Kiểm sát nhân dân phê duyệt giao cho cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

Cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố vụ án:

+ Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân;

+ Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân;

+ Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

+ Cơ quan điều tra trong Viện Kiểm sát nhân dân;

+ Viện Kiểm sát nhân dân trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của cơ quan điều tra, Thủ trưởng đơn vị Bộ đội Biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

+ Hội đồng xét xử trong trường hợp khi xét xử vụ án mà phát hiện ra tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra.

Số bị can đã khởi tố là số người đã thực hiện hành vi phạm tội bị các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn.

Bị can là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

3. Cách ghi biểu:

Cột B:

-**Chia theo nhóm tội:** Nhóm tội được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ Luật Hình sự.

-**Chia theo giới tính bị can:** Nam và Nữ.

-**Chia theo nghề nghiệp bị can:** Nhóm nghề theo danh mục nghề hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp một người có nhiều nghề thì lấy nghề chính (nghề có thời gian làm việc nhiều nhất trong 12 tháng qua, nếu thời gian bằng nhau lấy nghề có thu nhập cao hơn, nếu thu nhập cũng bằng nhau thì xét tính chất ổn định lâu dài của nghề đó hoặc do người khai tự nhận).

-**Chia theo xã, phường, thị trấn:** Theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều xã, phường, thị trấn thì ghi cho nơi khởi tố vụ án.

-**Cột 1 (Số vụ):** Ghi theo số vụ án đã khởi tố trong năm báo cáo.

-**Cột 2 (Số bị can):** Ghi số bị can đã khởi tố trong năm báo cáo.

Biểu H0332.N/VKS: SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ

1. Mục đích, ý nghĩa:

Các chỉ tiêu phản ánh số vụ, số bị can đã truy tố giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Số vụ đã bị truy tố là số vụ án mà Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra.

3. Cách ghi biểu: Giống như Biểu H0331.N/VKS: Số vụ, số bị can đã khởi tố.

H0333. Số vụ, số người phạm tội đã kết án.

1. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a. Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số vụ, số người phạm tội đã được Tòa án xét xử và tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn huyện, thị xã, thành phố.

b. Thời kỳ thu thập số liệu: cả năm (ngày báo cáo: 30/1 năm sau)

c. Cách ghi biểu:

Cột A:

- *Chia theo nhóm tội:* Nhóm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

- *Chia theo nhóm nghề nghiệp bị can:* Nhóm nghề theo danh mục nghề hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp một người có nhiều nghề thì lấy nghề chính (nghề có thời gian làm việc nhiều nhất trong 12 tháng qua, nếu thời gian bằng nhau lấy nghề có thu nhập cao hơn, nếu thu nhập cũng bằng nhau thì xét tính chất ổn định lâu dài của nghề đó hoặc do người khai tự nhận).

- *Chia theo nhóm tuổi bị can:* Ghi theo các nhóm tuổi từ 14 đến dưới 16 tuổi; từ 16 đến dưới 18 tuổi; từ 18 đến dưới 60 tuổi; từ 60 tuổi trở lên.

- *Chia theo xã, phường, thị trấn:* theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp vụ án liên quan đến nhiều xã, phường, thị trấn thì ghi cho xã, phường, thị trấn nơi xét xử vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã kết án trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can đã kết án trong kỳ.

2. Nguồn số liệu

Hồ sơ hành chính của ngành Tòa án huyện, thị xã, TP.

H0334. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập

chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.
- Báo cáo của Công an cấp huyện;

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Tư pháp.

H0335. Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả phục vụ nhân dân của ngành Tư pháp, thể hiện truyền thống đạo lý của dân tộc, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với người nghèo, người được hưởng chính sách ưu đãi về trợ giúp pháp lý, giúp những người này có điều kiện tiếp cận và sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật trong nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người được trợ giúp pháp lý là những người Việt Nam, định cư tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí thuộc các đối tượng sau đây:

- Người nghèo;
- Người có công với cách mạng;
- Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa;
- Người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

Một người được trợ giúp pháp lý một lần được tính là một lượt người.

3. Phân tổ chủ yếu

Đối tượng được trợ giúp pháp lý.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Trung tâm Trợ giúp pháp lý.

H0336. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ, quy mô cháy và phá rừng do các nguyên nhân chủ quan, khách quan, là căn cứ đánh giá mức độ thiệt hại về mặt kinh tế, đồng thời

phản ánh những nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường sống, là nguyên nhân của các hiểm họa tự nhiên; qua đó có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm: Là số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá do các nguyên nhân chủ quan và khách quan không còn khả năng khôi phục tự nhiên trong thời kỳ nhất định.

b. Nội dung, phương pháp tính:

- Số vụ và diện tích rừng bị cháy: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng đã bị cháy không còn khả năng khôi phục do các nguyên nhân tự nhiên hay con người. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích lau lách, cỏ tranh, không có giá trị kinh tế bị cháy.

- Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại rừng.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm).

H0337. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

2. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Một số chỉ tiêu thiệt hại về vật chất do thiên tai gây ra:

Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị sập đổ, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi do ảnh hưởng của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường... do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai nhưng có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị ngập nước gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị ngập, bồi lấp, xói lở, ngập úng do thiên tai gây ra.

Diện tích lúa, hoa màu bị mất trắng là diện tích lúa, hoa màu không phát triển bình thường do thiên tai gây ra, làm giảm năng suất cây trồng từ 85% trở lên so với diện tích cây trồng sản xuất cùng điều kiện bình thường.

Đê các loại (đê biển, đê sông, đê bồi, bờ bao, kè,...) bị phá hủy: Là các đoạn đê bị vỡ, bị sạt lở, cuốn trôi do thiên tai trực tiếp gây ra.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiên tai;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

MỤC LỤC

Hệ thống biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê cấp huyện	3
BIỂU MẪU	
Phần 1: Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động	8
Phần 2: Kinh tế	19
Phần 3: Xã hội, môi trường	38
GIẢI THÍCH	
Phần 1: Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động	81
Phần 2: Kinh tế	92
Phần 3: Xã hội, môi trường	107

HỆ THỐNG BIỂU MẪU
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

HỒ THỊ HỒNG

Cục trưởng Cục Thống kê Tây Ninh

Biên soạn:

Tập thể Phòng Tổng Hợp

Cùng với sự tham gia của các phòng nghiệp vụ

Cục Thống kê Tây Ninh